

**BIỂU GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN – CONTAINER**  
**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẢNG BẾN NGHÉ**  
(THANH TOÁN BẰNG VNĐ – GIÁ BAO GỒM THUẾ GTGT 8%)  
(Ban hành kèm theo QĐ số: 57/QĐ-CBN, ngày 18/3/2024)

**PHẦN A**  
**QUY ĐỊNH CHUNG**

**I/ Đối tượng áp dụng:**

- Hàng hóa là container được bốc xếp, bảo quản tại khu vực thuộc Công ty TNHH MTV Cảng Bến Nghé quản lý (gọi tắt là Cảng).
- Các chủ phương tiện vận tải thủy Việt Nam, hãng tàu, chủ hàng thuộc các thành phần kinh tế trong nước có hàng hóa (container) được vận chuyển, bốc xếp, bảo quản tại Cảng Bến Nghé.

**II/ Thời gian làm việc:** ngày làm việc bình thường từ 7.30 giờ – 17.00 giờ, công nhân bốc xếp liên tục 3 ca (kể cả ngày Chủ nhật, lễ, tết)

**PHẦN B**  
**GIÁ DỊCH VỤ XẾP DỠ CONTAINER**

**1. Giá xếp dỡ container**

Đơn vị tính: VNĐ / container

| Loại Container | Tàu – xe/sà lan<br>(hoặc ngược lại) | Tàu – bãi<br>(hoặc ngược lại) | Bãi – xe<br>(hoặc ngược lại) |
|----------------|-------------------------------------|-------------------------------|------------------------------|
| 20' hàng       | 414.720                             | 461.160                       | 409.320                      |
| 20' rỗng       | 211.680                             | 235.440                       | 291.600                      |
| 40' hàng       | 609.120                             | 677.160                       | 690.120                      |
| 40' rỗng       | 321.840                             | 357.480                       | 439.560                      |
| Trên 40' hàng  | 913.680                             | 1.015.200                     | 1.035.180                    |
| Trên 40' rỗng  | 483.840                             | 537.840                       | 659.340                      |

**Ghi chú:**

**a. Bốc xếp đảo container:**

- Trong cùng hầm tàu: tính bằng 25% đơn giá tàu – bãi
- Từ hầm này sang hầm khác cùng một tàu (không qua cầu tàu): tính bằng 55% đơn giá tàu – bãi
- Từ tàu – cầu cảng, từ cầu cảng – tàu: tính bằng 100% đơn giá tàu – bãi

**b. Các trường hợp tăng thu khác :**

- Xếp dỡ container hàng nguy hiểm: tăng 50% đơn giá mục 1
- Nâng/hạ container có sử dụng cầu bờ: tăng 50% đơn giá nâng/hạ

- Xếp dỡ/ nâng/ hạ container hàng đông lạnh: tăng 20% đơn giá mục 1

## 2. Đóng / rút hàng container: chỉ áp dụng cho container nhập / xuất CY tại Cảng Bến Nghé

Đơn vị tính: VNĐ / container

| PHƯƠNG ÁN                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | CONT. 20'                                                                                      | CONT. 40'                                                |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
| <b>Đóng hàng từ xe – container:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Hàng thông thường:           <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hàng gỗ các loại, bàn ghế, hàng nội thất... , tre, túi, bao/kiện &lt; 20 kg, máy móc thiết bị cũ, giấy vụn, sắt phế liệu, thép &lt; 10 tấn/kiện, thiết bị &lt; 20 tấn/kiện.</li> </ul> </li> <li>• Hàng bụi bặm dơ bẩn, có mùi, gây ô nhiễm ....(*)           <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hàng bụi bặm dơ bẩn, có mùi, gây ô nhiễm....: túi, bao/kiện &lt; 20 kg</li> </ul> </li> </ul>                                                                                                                                | 972.000<br>1.749.600<br><br>1.117.800<br>2.014.200                                             | 1.404.000<br>2.559.600<br><br>1.614.600<br>2.943.000     |
| <b>Rút hàng từ container – xe</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Hàng thông thường:           <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hàng gỗ các loại, bàn ghế, hàng nội thất... , tre, túi, bao/kiện &lt; 20 kg, máy móc thiết bị cũ, giấy vụn, sắt phế liệu, thép &lt; 10 tấn/kiện, thiết bị &lt; 20 tấn/kiện.</li> </ul> </li> <li>• Hàng bụi bặm dơ bẩn, có mùi, gây ô nhiễm ....(*)           <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hàng bụi bặm dơ bẩn, có mùi, gây ô nhiễm....: túi, bao/kiện &lt; 20 kg</li> </ul> </li> </ul>                                                                                                                                  | 1.080.000<br>1.944.000<br><br>1.242.000<br>2.235.600                                           | 1.512.000<br>2.754.000<br><br>1.738.800<br>3.164.400     |
| <b>Đóng hàng từ ghe/sàlan vào container hoặc rút hàng từ container xếp xuống ghe/sàlan</b><br><u>* Sử dụng cầu bờ/ băng chuyên (áp dụng đối với hàng bao):</u> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hàng thông thường; các loại hàng bao từ 20kg đến &lt; 80kg (trừ bao jumbo)</li> <li>- Hàng gỗ các loại, bàn ghế, hàng nội thất... , tre, túi, bao/kiện &lt; 20 kg, máy móc thiết bị cũ, giấy vụn, sắt phế liệu, thép &lt; 10 tấn/kiện, thiết bị &lt; 20 tấn/kiện.</li> <li>- Hàng bụi bặm dơ bẩn, có mùi, gây ô nhiễm ....(*)</li> <li>- Hàng bụi bặm dơ bẩn, có mùi, gây ô nhiễm....: túi, bao/kiện &lt; 20 kg</li> </ul>                                                     | 1.512.000<br><br>2.808.000<br><br>1.814.400<br>3.369.600                                       | 2.160.000<br><br>4.104.000<br><br>2.592.000<br>4.924.800 |
| <b>Rút hàng từ container này đóng vào container khác tại bãi</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Cùng loại container (không bao gồm phí nâng/hạ nếu có)</li> <li>- Hàng thông thường:           <ul style="list-style-type: none"> <li>** Hàng gỗ các loại, bàn ghế, hàng nội thất... , tre, túi, bao/kiện &lt; 20 kg, máy móc thiết bị cũ, giấy vụn, sắt phế liệu, thép &lt; 10 tấn/kiện, thiết bị &lt; 20 tấn/kiện.</li> </ul> </li> <li>- Hàng bụi bặm dơ bẩn, có mùi, gây ô nhiễm ....(*)           <ul style="list-style-type: none"> <li>** Hàng bụi bặm dơ bẩn, có mùi, gây ô nhiễm....:túi, bao/kiện &lt; 20 kg</li> </ul> </li> <li>• Khác loại container</li> </ul> | 1.620.000<br>2.916.000<br><br>1.863.000<br>3.353.400<br><br><i>Tính theo thực tế thực hiện</i> | 2.268.000<br>4.131.000<br><br>2.608.200<br>4.746.600     |
| <b>Đóng / rút hàng từ container lạnh (thủ công, hàng thường)</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1.458.000                                                                                      | 2.457.000                                                |

(\*) Hàng bụi bặm dơ bẩn, có mùi, gây ô nhiễm như: thạch cao, hoá chất, bột nhẹ, bột nặng, bột cá, thức ăn gia súc, phụ gia chế biến thức ăn gia súc, cám, bột tan, bột đá, vôi bột, soda ash, than, quặng, nước mắm, xương súc vật, cá khô, xi măng, cám gạo, muối công nghiệp, sắt lát, v.v.... không phân biệt qui cách đóng gói.

Ghi chú:

- Đóng/rút ruột container không nhập/xuất CY tại Cảng Bến Nghé, xếp dỡ đóng/rút ruột container các mặt hàng đặc biệt, khó làm, độc hại, phải phá mã hàng ....: *giá thỏa thuận*
- Đối với container trên 40': tính tăng 50% đơn giá mục 2.
- Container hàng nguy hiểm: tăng tối thiểu 50% đơn giá mục 2
- Container flat rack :
  - Trọng lượng hàng không vượt quá tải trọng container qui định, hàng hóa nằm trong phạm vi container, sử dụng thiết bị thông thường để bốc xếp container: giá bốc xếp tính bằng giá bốc xếp container thường tương ứng theo từng loại container. Trường hợp sử dụng loại thiết bị khác để bốc xếp sẽ tính theo thỏa thuận cho phương án làm hàng cụ thể.
  - Đối với hàng hóa đóng vào container flat rack có một trong các điều kiện sau: chiều dài vượt trội không quá 3m, chiều rộng hoặc cao vượt trội không quá 1m, trọng lượng từ 30 tấn đến dưới 35 tấn: giá bốc xếp tính tăng 200% container thường đối với các tác nghiệp tương ứng cho từng loại container. Trường hợp vượt 01 trong các tiêu chí đã nêu, tính theo giá thỏa thuận theo phương án làm hàng cụ thể.
  - Container flat rack rộng: chồng 2 hoặc 3 nhưng kích thước trong giới hạn container thông thường, phí bốc xếp tính bằng container hàng tương ứng.
- Container vừa chứa hàng IMO vừa quá khổ / quá tải: thỏa thuận theo phương án làm hàng cụ thể, mức tối thiểu tính tăng 250% đơn giá xếp dỡ tương ứng.
- Container đã chuyển bãi chờ rút hàng, thay đổi phương án sang lấy nguyên container lên xe theo yêu cầu của khách hàng: tính phí chuyển bãi (gồm phí chuyển bãi và hạ container).
- Container chuyển ra cầu cảng rút / đóng hàng từ sà lan, sau 03 giờ trải bãi không làm hàng vì bất kỳ lý do gì sẽ được dời vào trong bãi container hoặc một vị trí nào thuộc phạm vi cảng: chi phí chuyển bãi (02 lượt vào và ra) sẽ do chủ hàng thanh toán.
- Container văn phòng (có kích thước theo chuẩn của container): tính tăng 50% đơn giá bốc xếp container rộng khi sử dụng thiết bị thông thường để bốc xếp. Trường hợp sử dụng phương tiện / thiết bị khác để bốc xếp: *tính theo thỏa thuận.*

- Sử dụng hai phương tiện (xe nâng + cầu) để đóng / rút hàng tại cầu cảng, đóng/ rút hàng bao Jumbo: tính tăng 30% đơn giá bốc xếp tương ứng.
- Trường hợp đóng/rút những loại hàng thiết bị, máy móc, xe có kích thước hoặc trọng lượng lớn, đá khối... vào container mở (open-top, open-side) tính theo đơn giá nhóm hàng rời hoặc thỏa thuận.
- Các trường hợp không nêu bên trên: *tính theo thỏa thuận.*
- Container được khai báo không đúng với trọng lượng thực tế: chủ hàng phải chịu trách nhiệm bồi thường hoàn toàn về những tổn thất, hư hỏng về hàng hóa và con người, tài sản của Cảng (nếu có) do việc khai báo không đúng trọng lượng gây ra và chịu thêm các chi phí phát sinh do Cảng quyết định theo từng trường hợp cụ thể.
- Thay đổi bộ chứng từ do đổi phương án nhận container đã đăng ký ban đầu: thu 32.400 đồng/bộ chứng từ in lại.
- Quy định tải trọng container thông thường 20'DC/GP và 40'DC/GP (vỏ cont. + hàng hóa):  
Theo quy định hiện hành và theo tiêu chuẩn của từng loại container.
- Thời gian lưu kho/bãi đối với container:
  - + Miễn 5 ngày phí lưu bãi đối với container nhập từ tàu/ sà lan.
  - + Miễn 3 ngày phí lưu bãi đối với container xuất tàu/ sà lan.
- Đơn giá cước cơ bản được áp dụng trong 30 ngày đầu, đối với những container lưu tại cảng trên 30 ngày phải trả cước lũy tiến theo mức:
  - + Từ ngày thứ 31 đến ngày thứ 45 : tăng 30% đơn giá cơ bản
  - + Từ ngày thứ 46 đến ngày thứ 60 : tăng 50% đơn giá cơ bản
  - + Từ ngày thứ 61 trở đi : tăng 100% đơn giá cơ bản

### 3. Các dịch vụ khác :

**VNĐ /container**

| STT                                                                                   | DỊCH VỤ                                                        | 20' hàng               | 20' rỗng | 40' hàng | 40' rỗng | Trên 40' hàng | Trên 40' rỗng |
|---------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|------------------------|----------|----------|----------|---------------|---------------|
| 1.                                                                                    | Phục vụ kiểm hóa                                               | Theo thực tế phát sinh |          |          |          |               |               |
| 2.                                                                                    | Cấp rỗng do hãng tàu chỉ định (ngoài chi phí nâng/hạ thu thêm) |                        | 235.637  |          | 422.182  |               | 466.363       |
| 3.                                                                                    | Vệ sinh môi trường                                             |                        | 86.400   |          | 129.600  |               | 162.000       |
| (áp dụng đối với container rút hàng tại cảng và container trả rỗng tại Cảng Bến Nghé) |                                                                |                        |          |          |          |               |               |

|    |                                                                  |           |         |           |         |                   |         |
|----|------------------------------------------------------------------|-----------|---------|-----------|---------|-------------------|---------|
| 4. | Đơn giá chuyển bãi (không bao gồm chi phí hạ container)          | 172.800   | 172.800 | 226.800   | 226.800 | 270.000           | 270.000 |
| 5. | Đào chuyển container trong bãi để lấy container                  | 176.727   |         | 225.818   |         |                   |         |
|    | Mức thu tối đa đào chuyển container tại bãi để nhận 01 container | 1.767.273 |         | 2.376.000 |         |                   |         |
| 6. | Lưu bãi container (VND/cont.-ngày)                               | 25.527    | 12.763  | 50.073    | 25.037  | 75.600            | 37.800  |
| 7. | Giá chạy điện container lạnh                                     | 35.837    |         | 45.163    |         | VNĐ / giờ – cont. |         |
| 8. | Cân container (cont. để trên xe của khách)                       | 129.600   | 86.400  | 194.400   | 129.600 |                   |         |
| 9. | Vệ sinh container (quét / rửa)                                   |           | 172.800 |           | 270.000 |                   |         |
|    | <b>9.1. <u>Bằng nước:</u></b>                                    |           |         |           |         |                   |         |
|    | <b>9.2. <u>Bằng xà phòng / hóa chất:</u></b>                     |           |         |           |         |                   |         |
|    | * Hàng hóa thông thường                                          |           | 178.691 |           | 237.600 |                   |         |
|    | * Hàng hóa bụi bặm, độc hại, khó làm                             |           | 237.600 |           | 297.491 |                   |         |

\*\*\* Các trường hợp khác không qui định trong biểu cước hoặc thay đổi biểu cước này do Tổng Giám đốc quyết định.

CÔNG TY TNHH MTV CẢNG BẾN NGHÉ



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
Nguyễn Ngọc Thảo